



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ 26**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ 26 theo Quyết định số 4404/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/07/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2012 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 6000234922.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 10.000.000.000 đồng.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 10/01/2011 theo thông báo ngày 18/10/2010 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là D26.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 387 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 0500 3823 483 - 3823 027
- Fax: (84) 0500 3823 452
- Website: www.duongbo26.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất gạch không nung;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng, tư vấn quản lý điều hành dự án;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, bảo trì cơ sở hạ tầng đường bộ;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Tổ chức thu phí đường bộ;
- Buôn bán, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 125 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Minh Tiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Trần Trọng Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Lương Huy Hoàng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Trịnh Văn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Bùi Huy Nguyệt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Võ Văn Bản	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2011 Miễn nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Huy Cừ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Lê Viết Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Lương Quốc Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Đào Mạnh Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2011 Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
• Bà Lê Thị Năm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2011 Miễn nhiệm ngày 22/04/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2006 |
| • Ông Trần Trọng Tuấn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/07/2008 |
| • Ông Bùi Huy Nguyệt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/07/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

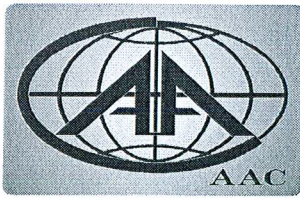
Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 441/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.997.343.468	37.596.008.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.450.130.893	647.432.373
1. Tiền	111	5	1.450.130.893	647.432.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.343.196.809	25.020.350.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.560.635.738	24.588.221.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.432.973.074	2.379.732.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	8.720.818.954	8.092.039.656
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.371.230.957)	(10.039.642.694)
IV. Hàng tồn kho	140	11	7.079.015.766	7.428.225.890
1. Hàng tồn kho	141		7.079.015.766	7.428.225.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.000.000	500.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	125.000.000	500.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.021.287.804	10.162.265.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.260.001	344.072.001
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	380.260.001	344.072.001
II. Tài sản cố định	220		12.151.739.593	8.377.399.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.151.739.593	8.377.399.725
- Nguyên giá	222		35.734.771.042	29.677.210.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.583.031.449)	(21.299.811.227)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.288.210	40.794.210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	89.288.210	40.794.210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.400.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.018.631.272	47.758.274.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.487.075.967	31.501.617.288
I. Nợ ngắn hạn	310		36.902.075.967	28.876.617.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.979.310.927	2.015.803.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	704.204.000	1.225.906.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.804.760.505	5.659.432.074
4. Phải trả người lao động	314		5.407.613.081	4.532.634.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.915.119.418	61.417.352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.616.996.019	5.756.045.449
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	4.952.318.502	7.738.081.497
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	3.171.252.790	1.319.598.390
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		350.500.725	567.698.256
II. Nợ dài hạn	330		3.585.000.000	2.625.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	3.585.000.000	2.625.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.531.555.305	16.256.657.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	17.215.027.446	15.832.732.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.521.425.530	3.521.425.530
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	3.693.601.916	2.311.306.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	451.364.423	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	3.242.237.493	2.311.306.710
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		316.527.859	423.925.163
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		316.527.859	423.925.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.018.631.272	47.758.274.691



Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	82.747.781.985	57.039.362.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	87.529.091	340.086.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		82.660.252.894	56.699.275.626
4. Giá vốn hàng bán	11	26	70.240.174.506	44.121.676.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.420.078.388	12.577.598.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	331.514.995	151.578.489
7. Chi phí tài chính	22	28	1.011.738.740	742.259.996
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.011.738.740	742.259.996
8. Chi phí bán hàng	25	29	324.518.536	323.727.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.909.001.505	9.366.358.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.506.334.602	2.296.831.175
11. Thu nhập khác	31	30	663.492.957	749.199.451
12. Chi phí khác	32	31	58.818.361	142.262.166
13. Lợi nhuận khác	40		604.674.596	606.937.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.111.009.198	2.903.768.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	868.771.705	592.461.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.242.237.493	2.311.306.710



Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.111.009.198	2.903.768.460
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	2.463.181.009	2.063.176.520
- Các khoản dự phòng	03	10,22	2.183.242.663	5.237.835.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(331.514.995)	(882.261.940)
- Chi phí lãi vay	06	28	1.011.738.740	742.259.996
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		9.437.656.615	10.064.778.216
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.606.760.358)	(8.579.064.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	349.210.124	(1.266.407.480)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.802.453.800	5.779.830.065
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	375.000.000	(500.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.021.533.890)	(702.417.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(241.859.550)	(340.230.367)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(677.139.818)	(330.661.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.417.026.923	4.125.827.317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.393.412.181)	(2.610.803.302)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(4.000.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(430.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247.652.773	144.440.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.145.759.408)	(6.896.362.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	18.181.874.440	16.435.351.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(20.007.637.435)	(12.032.269.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.642.806.000)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.468.568.995)	2.803.081.497
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		802.698.520	32.546.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	647.432.373	614.886.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.450.130.893	647.432.373



Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ 26 theo Quyết định số 4404/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/07/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2012 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký doanh nghiệp kèm mã số doanh nghiệp là 6000234922.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất gạch không nung;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng, tư vấn quản lý điều hành dự án;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, bảo trì cơ sở hạ tầng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Tổ chức thu phí đường bộ;
- Buôn bán, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con: Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1

Địa chỉ: 387 Phạm Văn Đồng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ sở hữu: 70%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình dùng cho sản xuất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

- Đối với tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 20

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, bán vật liệu xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	106.896.700	59.058.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.343.234.193	588.373.773
Cộng	1.450.130.893	647.432.373

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Cục Quản lý Đường bộ III	4.615.153.000	5.122.830.500
Ban quản lý dự án - Sở GTVT Đăklăk	5.375.066.000	787.917.000
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Phú Yên	3.198.128.855	2.722.370.314
Công ty Cổ phần Đạt Phương	1.707.585.383	3.477.945.510
Công ty TNHH MTV CICO 501 BOT QL26	3.134.417.830	-
Các đối tượng khác	10.530.284.670	12.477.158.190
Cộng	28.560.635.738	24.588.221.514

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thiết bị TH Việt	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 510	347.932.000	347.932.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501	1.300.000.000	-
Công ty TNHH XD DV TM Đức Liêm	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Thịnh Phát	681.503.392	-
Các đối tượng khác	403.537.682	231.800.016
Cộng	3.432.973.074	2.379.732.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cục Quản lý Đường bộ III	1.316.033.838	-	1.316.033.838	-
Đội Công trình và sản xuất đá 42 (Lư Xuân Hữu)	754.893.226	(754.893.226)	754.893.226	(754.893.226)
Đội Công trình và sản xuất đá 52 (Huỳnh Văn Uyên)	1.659.615.680	(1.659.615.680)	1.659.615.680	(1.659.615.680)
Đội Công trình III (Nguyễn Hữu Hòa)	594.888.818	(594.888.818)	594.888.818	(594.888.818)
Hạt quản lý quốc lộ M'đrăk 2 (Nguyễn Hữu Mai)	254.294.061	(254.294.061)	254.294.061	(254.294.061)
Tạm ứng	3.692.023.542	-	3.211.448.804	-
Lãi dự thu	91.000.000	-	7.137.778	-
Các đối tượng khác	358.069.789	(161.764.019)	293.727.451	(161.947.839)
Cộng	8.720.818.954	(3.425.455.804)	8.092.039.656	(3.425.639.624)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ phục hồi môi trường	380.260.001	-	344.072.001	-
Cộng	380.260.001	-	344.072.001	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2016	Năm 2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Số dư đầu năm	(10.039.642.694)	(6.121.405.904)
- Trích lập trong năm	(891.588.263)	(3.918.236.790)
- Hoàn nhập trong năm	560.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(10.371.230.957)	(10.039.642.694)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.162.469.707	-	672.533.398	-
Công cụ, dụng cụ	15.215.109	-	47.753.214	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.941.763.007	-	3.855.696.337	-
Thành phẩm	1.959.567.943	-	2.852.242.941	-
Cộng	7.079.015.766	-	7.428.225.890	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí khai thác đá	-	500.000.000
Chi phí mua đất để sản xuất đá	125.000.000	-
Cộng	125.000.000	500.000.000

13. Tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.530.796.690	18.167.953.345	6.839.148.332	116.556.364	27.654.454.731
Mua sắm trong năm	-	3.277.600.000	3.067.318.181	-	6.344.918.181
Số cuối năm	2.530.796.690	21.445.553.345	9.906.466.513	116.556.364	33.999.372.912
Khấu hao					
Số đầu năm	1.567.784.951	14.121.834.593	3.910.145.151	101.215.474	19.700.980.169
Khấu hao trong năm	79.473.754	1.469.794.890	907.775.997	6.136.368	2.463.181.009
Số cuối năm	1.647.258.705	15.591.629.483	4.817.921.148	107.351.842	22.164.161.178
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	963.011.739	4.046.118.752	2.929.003.181	15.340.890	7.953.474.562
Số cuối năm	883.537.985	5.853.923.862	5.088.545.365	9.204.522	11.835.211.734

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 9.286.890.537 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 12.214.574.148 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.648.969.979	287.358.091	86.428.151	2.022.756.221
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	287.358.091	-	287.358.091
Số cuối năm	1.648.969.979	-	86.428.151	1.735.398.130
Khấu hao				
Số đầu năm	1.278.963.493	287.358.091	32.509.474	1.598.831.058
Khấu hao trong năm	101.632.546	-	5.764.758	107.397.304
T/lý, nhượng bán	-	287.358.091	-	287.358.091
Số cuối năm	1.380.596.039	-	38.274.232	1.418.870.271
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	370.006.486	-	53.918.677	423.925.163
Số cuối năm	268.373.940	-	48.153.919	316.527.859

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 923.602.120 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Lắp đặt máy xay đá mỏ 52	89.288.210	40.794.210
Cộng	89.288.210	40.794.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2016				01/01/2016				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1	Đang hoạt động	70%	70%	140.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-
Cộng					1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-

- Báo cáo tài chính năm của Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu công ty nhận đầu tư do đó không có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Thịnh Phát	-	205.770.038
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Châu Bảo Uyên	-	503.068.999
Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1	1.941.903.533	-
Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt	503.596.400	-
Các đối tượng khác	3.533.810.994	1.306.964.676
Cộng	<u>5.979.310.927</u>	<u>2.015.803.713</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1	1.941.903.533	-
Cộng	<u>1.941.903.533</u>	<u>-</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Xây dựng Công trình Châu Long	-	1.040.184.000
Công ty Cổ phần Quản lý & Sửa chữa đường bộ Gia Lai	400.000.000	-
Các đối tượng khác	304.204.000	185.722.000
Cộng	<u>704.204.000</u>	<u>1.225.906.000</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.883.782.110	2.924.036.629	2.297.921.887	3.509.896.852
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	62.513.898	576.100.749	525.798.189	112.816.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	980.178.732	868.771.705	241.859.550	1.607.090.887
Thuế thu nhập cá nhân	7.743.691	47.653.300	55.154.600	242.391
Thuế tài nguyên	542.993.341	1.199.943.665	1.591.407.781	151.529.225
Các loại thuế khác	250.000	6.000.000	6.000.000	250.000
Phí và lệ phí	1.181.970.302	(376.240.975)	382.794.635	422.934.692
Cộng	<u>5.659.432.074</u>	<u>5.246.265.073</u>	<u>5.100.936.642</u>	<u>5.804.760.505</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi dự trả	51.622.202	61.417.352
Lương các đội thi công	1.863.497.216	-
Cộng	<u>1.915.119.418</u>	<u>61.417.352</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	75.364.572	64.741.572
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	252.599.533	526.258.253
Phải trả về cổ phần hoá	106.679.500	106.679.500
Cục Đường bộ Việt Nam	1.169.717.850	1.169.717.850
Cổ tức phải trả cho SCIC	-	242.806.000
Đội sản xuất đá 39 & Hạt QLQL M'đrăk (Vũ Văn Tuấn)	1.144.961.213	558.512.256
Đội công trình và sản xuất đá 52 (Trịnh Văn Dũng)	4.313.996.754	1.588.205.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.553.676.597	1.499.124.931
Cộng	8.616.996.019	5.756.045.449

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình	2.800.528.400	985.062.000
Dự phòng phải trả khác	370.724.390	334.536.390
Cộng	3.171.252.790	1.319.598.390

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	6.863.081.497	15.141.874.440	18.365.137.435	3.639.818.502
- BIDV - Chi nhánh Đắk Lắk	4.646.482.081	10.505.302.856	11.811.966.435	3.339.818.502
- Vietcombank - Chi nhánh Đắk Lắk	1.348.428.416	1.501.571.584	2.550.000.000	300.000.000
- LienVietPostBank - CN Đắk Lắk	868.171.000	3.135.000.000	4.003.171.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	875.000.000	2.080.000.000	1.642.500.000	1.312.500.000
- BIDV - Chi nhánh Đắk Lắk	625.000.000	825.000.000	1.025.000.000	425.000.000
- Vietcombank - Chi nhánh Đắk Lắk	250.000.000	1.255.000.000	617.500.000	887.500.000
Cộng	7.738.081.497	17.221.874.440	20.007.637.435	4.952.318.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
BIDV - Chi nhánh Đắk Lắk	1.850.000.000	450.000.000	1.025.000.000	1.275.000.000
Vietcombank - Chi nhánh Đắk Lắk	1.650.000.000	2.590.000.000	617.500.000	3.622.500.000
Cộng	3.500.000.000	3.040.000.000	1.642.500.000	4.897.500.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	875.000.000			1.312.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.625.000.000			3.585.000.000

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/TH/2015/718000/HĐTC ngày 06/11/2015 nhằm đầu tư tài sản cố định gián tiếp – Sửa chữa nâng cấp trạm trộn BTNN công suất 60-70 T/H lên 90-90 T/H. Số tiền vay của hợp đồng là 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất trong hạn là 9%/năm và sẽ được điều chỉnh sau 12 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2016 và các kỳ tiếp theo được điều chỉnh 06 tháng/ lần (vào ngày 01/01; 01/07 hàng năm); Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 300715/QT/HĐTD ngày 30/07/2015 nhằm đầu tư mua xe ô tô tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay của hợp đồng là 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thay đổi theo công bố của VCB Đắk Lắk; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 210915/HĐTD ngày 21/09/2015 nhằm đầu tư máy lu phục vụ thi công công trình. Số tiền vay của hợp đồng là 300.000.000 đồng; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thay đổi theo công bố của VCB Đắk Lắk; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 010416/QT/HĐTD ngày 01/04/2016 nhằm đầu tư mua xe ô tô tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 2.200.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất 10%/năm và sẽ được điều chỉnh sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 300516/QT/HĐTD ngày 30/05/2016 nhằm đầu tư mua xe ô tô tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 390.000.000 đồng; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất 10%/năm và sẽ được điều chỉnh sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình	2.800.528.400	985.062.000
Dự phòng phải trả khác	370.724.390	334.536.390
Cộng	<u>3.171.252.790</u>	<u>1.319.598.390</u>

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	10.000.000.000	3.521.425.530	1.761.872.123	15.283.297.653
Tăng trong năm	-	-	2.311.306.710	2.311.306.710
Giảm trong năm	-	-	1.761.872.123	1.761.872.123
Số dư tại 31/12/2015	<u>10.000.000.000</u>	<u>3.521.425.530</u>	<u>2.311.306.710</u>	<u>15.832.732.240</u>
Số dư tại 01/01/2016	10.000.000.000	3.521.425.530	2.311.306.710	15.832.732.240
Tăng trong năm	-	-	3.242.237.493	3.242.237.493
Giảm trong năm	-	-	1.859.942.287	1.859.942.287
Số dư tại 31/12/2016	<u>10.000.000.000</u>	<u>3.521.425.530</u>	<u>3.693.601.916</u>	<u>17.215.027.446</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.311.306.710	1.761.872.123
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.242.237.493	2.311.306.710
Phân phối lợi nhuận	1.859.942.287	1.761.872.123
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.859.942.287	1.761.872.123
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	459.942.287	361.872.123
- Chia cổ tức	1.400.000.000	1.400.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.693.601.916	2.311.306.710

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 179/CTĐB26-ĐHCĐ ngày 22/04/2016.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 là 1.400.000.000 đồng (tương đương với tỉ lệ 14%).

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây lắp	75.416.686.326	43.872.662.155
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	7.216.368.395	11.529.592.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.727.264	1.637.107.643
Cộng	82.747.781.985	57.039.362.530

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu công trình bị cắt giảm	87.529.091	340.086.904
Cộng	87.529.091	340.086.904

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn xây lắp	67.267.996.961	35.393.881.729
Giá vốn vật liệu xây dựng	2.972.177.545	8.150.507.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	577.287.714
Cộng	70.240.174.506	44.121.676.749

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.514.995	151.578.489
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.000.000	-
Cộng	331.514.995	151.578.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.011.738.740	742.259.996
Cộng	1.011.738.740	742.259.996

29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương nhân viên bán hàng	270.650.600	262.268.700
Các khoản khác	53.867.936	61.458.750
Cộng	324.518.536	323.727.450

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	95.896.708	63.388.206
Chi phí lương nhân viên quản lý	3.166.322.389	2.657.310.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.899.100	158.987.988
Dự phòng phải thu khó đòi	331.588.263	3.918.236.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.429.878	341.210.285
Chi phí khác bằng tiền	3.815.865.167	2.227.224.716
Cộng	7.909.001.505	9.366.358.745

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	730.683.451
Thu tiền thuê nhà của nhân viên	90.104.957	18.516.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	573.388.000	-
Cộng	663.492.957	749.199.451

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Phạt vi phạm hành chính	58.818.361	73.440.473
Thuế tài nguyên, GTGT bị truy thu	-	31.604.720
Chi phí khác	-	37.216.973
Cộng	58.818.361	142.262.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.111.009.198	2.903.768.460
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	287.319.016	143.240.344
Điều chỉnh tăng	378.319.016	143.240.344
- Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	58.818.345	73.440.344
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	42.400.000	64.800.000
- Khoản chi phí dự phòng không đủ hồ sơ	225.789.000	-
+ Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Đắk Lắk	50.000.000	-
+ Ban QLDA Huyện Eakar	175.789.000	-
- Truy thu thuế tài nguyên từ 2013 - 2015	41.311.671	-
- Chi phí khác	10.000.000	5.000.000
Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	91.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.398.328.214	3.047.008.804
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	868.771.705	592.461.750
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	879.665.643	670.341.937
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(10.893.938)	(77.880.187)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.824.898.348	24.064.248.381
Chi phí nhân công	15.425.747.685	12.994.811.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.463.181.009	2.063.176.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.749.670.535	2.823.099.069
Chi phí khác bằng tiền	9.872.000.379	7.600.561.690
Cộng	77.335.497.956	49.545.897.320

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Xây lắp		Vật liệu xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bộ phận	75.329.157.235	43.532.575.251	7.216.368.395	11.529.592.732	114.727.264	1.637.107.643	82.660.252.894	56.699.275.626
Chi phí bộ phận	74.771.290.310	42.833.737.033	3.690.976.626	10.120.951.304	11.427.611	857.074.607	78.473.694.547	53.811.762.944
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	557.866.925	698.838.218	3.525.391.769	1.408.641.428	103.299.653	780.033.036	4.186.558.347	2.887.512.682
D.thu hoạt động tài chính							331.514.995	151.578.489
Chi phí hoạt động tài chính							1.011.738.740	742.259.996
- Chi phí lãi vay							1.011.738.740	742.259.996
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính							(680.223.745)	(590.681.507)
Thu nhập khác							663.492.957	749.199.451
Chi phí khác							58.818.361	142.262.166
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác							604.674.596	606.937.285
Lợi nhuận trước thuế							4.111.009.198	2.903.768.460
Thuế TNDN							868.771.705	592.461.750
Lợi nhuận sau thuế TNDN							3.242.237.493	2.311.306.710
Khấu hao	2.052.113.291	1.708.399.849	411.067.718	354.776.671	-	-	2.463.181.009	2.063.176.520
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	6.214.918.181	2.570.009.092	130.000.000	-	-	-	6.344.918.181	2.570.009.092
Tại ngày	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng	26.590.860.091	22.301.981.555	1.969.775.647	2.286.239.959	-	-	28.560.635.738	24.588.221.514
Phải trả người bán	5.706.108.882	2.015.803.713	273.202.045	-	-	-	5.979.310.927	2.015.803.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước, do đó mặc dù Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hồi được ngay các khoản công nợ do Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công, nhưng các khoản nợ phải thu này không phải là công nợ không có khả năng thu hồi. Mặt khác, Công ty cũng đã nhận được các khoản ứng tiền trước theo hợp đồng từ khách hàng và đối với các công nợ quá hạn, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	5.979.310.927	-	5.979.310.927
Chi phí phải trả	1.915.119.418	-	1.915.119.418
Vay và nợ thuê tài chính	4.952.318.502	3.585.000.000	8.537.318.502
Phải trả khác	8.289.031.914	-	8.289.031.914
Cộng	<u>21.135.780.761</u>	<u>3.585.000.000</u>	<u>24.720.780.761</u>

<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	2.015.803.713	-	2.015.803.713
Chi phí phải trả	61.417.352	-	61.417.352
Vay và nợ thuê tài chính	7.738.081.497	2.625.000.000	10.363.081.497
Phải trả khác	5.165.045.624	-	5.165.045.624
Cộng	<u>14.980.348.186</u>	<u>2.625.000.000</u>	<u>17.605.348.186</u>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.450.130.893	-	1.450.130.893
Phải thu khách hàng	22.144.592.585	-	22.144.592.585
Phải thu khác	1.603.339.608	380.260.001	1.983.599.609
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	<u>30.198.063.086</u>	<u>380.260.001</u>	<u>30.578.323.087</u>

<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	647.432.373	-	647.432.373
Phải thu khách hàng	18.453.950.467	-	18.453.950.467
Phải thu khác	1.454.951.228	344.072.001	1.799.023.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng	<u>24.556.334.068</u>	<u>344.072.001</u>	<u>24.900.406.069</u>

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1	Thi công công trình	2.110.654.192	4.316.512.977
	Bán đá thành phẩm	475.996.807	636.532.536
	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.164.491.370	104.859.091
Ban Giám đốc	Tiền lương	393.477.600	374.281.900
Hội đồng quản trị	Thù lao	192.000.000	182.400.000

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

